

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường giao thông
Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 185/CV-HĐND ngày 24/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2897/TTr-SGTVT ngày 23/8/2017 kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 2896/SGTVT-TĐKHKT ngày 23/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Quảng Xương.

3. Mục tiêu đầu tư: Tuyến đường kết nối QL.1A với các xã ven biển thuộc huyện Quảng Xương sau khi hoàn thành sẽ nâng cao thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng lợi thế của các xã vùng ven biển; tạo điều kiện thuận lợi về giao thông đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân khu vực dự án.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

4.1 Nội dung đầu tư: Xây dựng tuyến đường với chiều dài 4,639km; điểm đầu Km0+00 (giao với QL.1A tại Km339+390 thuộc địa phận xã Quảng Bình; điểm cuối Km4+638,69 (giao với đường 4C tại Km11+11 thuộc địa phận xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương).

4.2 Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật: Theo Tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (TCVN4054-2005); bề rộng nền đường $B_n=12\text{m}$, mặt đường $B_m=7\text{m}$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=80\text{Km/h}$; tần suất thủy văn $P=4\%$

- Công trình thoát nước: Vĩnh cửu bằng bê tông và bê tông cốt thép (BTCT), tải trọng thiết kế H30-XB80 (đối với cống); HL93 và người đi bộ 3.10^3Mpa (đối với cầu).

a) **Bình đồ tuyến:** Đoạn Km0+00 - Km1+200 tuyến đi lệch về phía Bắc so với tim tuyến đường quy hoạch Thái - Bình thuộc quy hoạch chung đô thị Công Trú đã được phê duyệt tại Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa; đoạn từ Km1+200 - Km4+638,69 tuyến xây dựng mới đi qua khu ruộng trồng lúa và khu dân cư, giao cắt với QL 1A, đường ven biển, đường 4C.

b) **Trắc dọc:** Thiết kế trên cơ sở cao độ theo quy hoạch đã được phê duyệt, số liệu tính toán thủy văn, giao với QL.1A, đường ven biển, đường 4C,...

c) **Trắc ngang:** Nền đường rộng 12,0m; mặt đường: $2 \times 3,5 = 7,0\text{m}$; lề gia cố $2 \times 2,0 = 4,0\text{m}$; lề đất $2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$.

d) **Nền đường:** Mái taluy nền đường đắp 1/1,5 gia cố mái bằng trồng cỏ; độ chặt yêu cầu $K > 0,95$; riêng lớp dưới đáy áo đường dày 50cm, yêu cầu độ chặt $K \geq 0,98$; đối với nền đường đào phải xáo xới đầm lên lại đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Đào bỏ một phần hoặc toàn bộ đất yếu tùy theo chiều sâu lớp đất yếu, thay bằng đắp cát trên lớp lót vải địa kỹ thuật (đối với nền đất yếu); mái taluy nền đường đào 1/1.

đ) **Kết cấu áo đường, lề đường :** Móng đường bằng cấp phối đá dăm; mặt đường láng nhựa, cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 135\text{Mpa}$. Kết cấu áo đường phần lề gia cố giống kết cấu mặt đường.

e) **Nút giao:** Thiết kế cùng mức, kết cấu áo đường trong nút giao giống kết cấu áo đường trên tuyến; tại các vị trí giao với đường dân sinh, vượt nối với đường hiện tại đảm bảo êm thuận, kết cấu mặt đường thiết kế phù hợp với mặt đường hiện tại.

f) **Hệ thống thoát nước:**

- Thoát nước dọc: Bố trí rãnh dọc và chày toả.

- Thoát nước ngang: Gồm 27 công trình thoát nước ngang, trong đó có 05 cầu bản mố nhẹ và 03 cầu bản bê tông cốt thép dự ứng lực (BTCT DƯL), 19 công các loại.

+ Cầu BTCT DƯL: Tại Km2+111,5 bắc qua kênh Hùng Bình; Km2+912.8 bắc qua kênh Bắc và Km4+420,7 bắc qua sông Rào. Cầu tạo chung các cầu: Chiều dài nhịp từ 9-21m, bề rộng phần xe chạy 11,0m, bề rộng toàn cầu 12m; kết cấu phần trên một nhịp giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa; mố cầu dạng tường BTCT đặt trên hệ cọc BTCT, gia cố bảo vệ mố cầu bằng đá hộc xây vữa xi măng.

+ Cầu bản mố nhẹ (khẩu độ 2,4 - 5,4m), cống các loại: Bằng bê tông, bê tông cốt thép và đá xây vữa xi măng.

g) **Hệ thống an toàn giao thông:** Theo điều lệ báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

h) **Tiêu chuẩn áp dụng:** Thống nhất danh mục kèm theo hồ sơ dự án.

5. **Địa điểm xây dựng:** Huyện Quảng Xương

6. **Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 8,3ha

7. **Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông, cấp II.

8. **Các bước thiết kế:** Thiết kế 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

9. **Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:** UBND huyện Quảng Xương thực hiện theo quy định của pháp luật, đảm bảo tiến độ.

10. **Tổng mức đầu tư:** 126.765.412.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	86.557.222.000 đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB:	12.039.000.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án:	1.522.363.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư XD:	7.347.773.000 đồng;
- Chi khác:	5.156.267.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	14.142.787.000 đồng.

11. **Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh đầu tư phần chi phí xây dựng và chi phí khác không quá 115 tỷ đồng; ngân sách huyện chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng khoảng 12 tỷ đồng.

12. **Hình thức quản lý dự án:** Theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

13. **Thời gian thực hiện dự án:** Không quá 05 năm (khởi công năm 2017).

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Văn bản số 2896/SGTVT-TĐKHKT ngày 23/8/2017 của Sở Giao thông vận tải, hoàn chỉnh các thủ tục đầu nối vào QL.1A đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

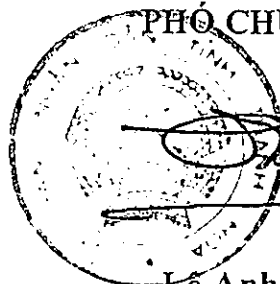
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;

- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Tuấn

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số: 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	diễn giải	thành tiền
I	Chi phí xây dựng		86.557.222.000
1	Nền mặt đường		64.390.298.000
2	Cống thoát nước ngang		1.981.028.000
3	Cầu bản		2.494.290.000
4	Cầu dầm 9m - Km4+420,70		4.224.082.000
5	Cầu dầm 12m		5.186.391.000
6	Cầu dầm 21m		8.281.133.000
II	Chi phí bồi thường GPMB	(tạm tính)	12.039.000.000
III	Chi phí QLDA	1,935% x 78.688.383.636	1.522.363.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		7.347.773.000
1	Thẩm tra TK BVTC	0,096% x 1,1 x 78.688.383.636	83.407.177
2	Thẩm tra dự toán	0,092% x 1,1 x 78.688.383.636	79.831.359
3	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	0,116% x 1,1 x 78.688.383.636	100.406.526
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KSTK bước lập DADT	Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	13.390.000
5	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KSTK bước thiết kế BVTC	0,66% x 1,1 x 2.348.144.545	17.020.180
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát	0,75% x 1,1 x 1.564.042.727	12.908.325
7	Giám sát kỹ thuật - thi công	1,988% x 1,1 x 78.688.383.636	1.720.447.000
8	Giám sát công tác khảo sát XD	4,025% x 1,1 x 1.355.790.909	60.024.000
9	Chi phí khảo sát bước lập DADT	QĐ số 1127/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	1.491.370.000
10	Chi phí lập DADT		383.366.000
11	Chi phí khảo sát bước BVTC	(tạm tính)	1.500.000.000
12	Chi phí thiết kế bước BVTC	1,251% x 1,1 x 78.688.383.636	1.082.959.000
13	Giám sát, đánh giá dự án	20,0% x 1.522.363.000	304.472.600
14	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ số 1451/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của CT UBND Quảng Xương	228.171.000
15	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	(tạm tính)	270.000.000

V	Chi phí khác				5.156.267.000
1	Rà phá bom mìn (tạm tính)	(10ha x 30tr / ha)			300.000.000
2	Bảo hiểm công trình	0,25%	x 1,1x	78.688.383.636	216.393.055
3	Thẩm định dự án đầu tư	0,0118%	x	126.965.884.000	15.015.000
4	Thẩm định thiết kế BVTC	0,0187%	x	78.688.383.636	14.694.000
5	Thẩm định dự toán	0,0180%	x	78.688.383.636	14.156.000
6	Thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	0,100%	x	86.557.222.000	86.557.000
7	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn giám sát	(Mức tối thiểu)			2.000.000
8	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KSTK bước lập DADT				2.000.000
9	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KSTK bước TK BVTC				2.000.000
10	Chi phí kiểm tra của CQQLNN (tạm tính)	(Theo TT số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016)			30.000.000
11	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,365%	x 0,5 x	126.965.884.000	231.642.000
12	Chi phí kiểm toán	0,558%	x 1,1x	126.965.884.000	779.520.954
13	Chi phí hạng mục chung				3.462.289.000
13.1	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	2,0%	x	86.557.222.000	1.731.144.440
13.2	Chi phí phục vụ trực tiếp thi công XD công trình	2,0%	x	86.557.222.000	1.731.144.440
VI	chi phí dự phòng				14.142.787.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	10,0%	x	I+II+III+IV+V	11.262.263.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,56%	x	I+II+III+IV+V	2.880.524.000
	Tổng cộng	I+II+III+IV+V			126.765.412.000